

ÔN TẬP GIỮA KỲ I - TOÁN 6
NĂM HỌC 2026 - 2027

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1: Cho tập hợp $M = \{3; 5; 7; 9\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $3 \notin M$. B. $5 \in M$. C. $6 \in M$. D. $9 \notin M$.

Câu 2: Kí hiệu N^* biểu diễn tập hợp nào sau đây?

- A. Tập hợp các số tự nhiên. C. Tập hợp các số nguyên.
B. Tập hợp các số tự nhiên khác 0. D. Tập hợp các số tự nhiên chẵn.

Câu 3: Gọi X là tập hợp các chữ cái trong từ "HỌC SINH". Số phần tử của tập hợp X là:

- A. 7. B. 6. C. 5. D. 8.

Câu 4: Số phần tử của tập hợp $B = \{12; 14; 16; \dots; 98\}$ là:

- A. 44. B. 45. C. 43. D. 87.

Câu 5: Số nào sau đây là số nguyên tố?

- A. 1. B. 9. C. 17. D. 21.

Câu 6: Trong hệ thập phân, giá trị của chữ số 6 trong số 46 208 là:

- A. 60. B. 600. C. 6 000. D. 60 000.

Câu 7: Số La Mã XXIV tương ứng với số tự nhiên nào trong hệ thập phân?

- A. 26. B. 24. C. 16. D. 29.

Câu 8: Dạng biểu diễn theo cấu tạo thập phân của số $\overline{ab5}$ là:

- A. $a + b + 5$. B. $a \cdot 10 + b + 5$.
C. $a \cdot 100 + b \cdot 10 + 5$. D. $100a + b + 5$.

Câu 9: Số 26 viết trong hệ số La Mã là:

- A. XXVII. B. XXVI. C. XXVIII. D. XXXVII.

Câu 10: Dùng đúng 6 que tính, số La Mã lớn nhất có thể xếp được là:

- A. XVII. B. XIX. C. XXVI. D. XXIII.

Câu 11: Số liền trước của số 1000 trong tập hợp số tự nhiên là:

- A. 1001. B. 999. C. 998. D. 990.

Câu 12 : Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất.
- B. Không có số tự nhiên lớn nhất.
- C. Số 0 có số liền trước trong $\mathbb{N}$.
- D. Mỗi số tự nhiên có đúng một số liền sau.

Câu 13 : Tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $15 \leq x < 19$ là:

- A. $\{15; 16; 17; 18; 19\}$.
- B. $\{15; 16; 17; 18\}$.
- C. $\{16; 17; 18\}$.
- D. $\{16; 17; 18; 19\}$.

Câu 14 : Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần $x - 1; x; x + 1$ ($x \geq 2$). Nếu tổng của ba số này bằng 36 thì giá trị của x là:

- A. 11.
- B. 12.
- C. 13.
- D. 10.

Câu 15 : Cho bốn số a, b, c, d thỏa mãn $a < b, b \leq c, c < d$. Khẳng định nào chắc chắn đúng?

- A. $a < d$.
- B. $a = d$.
- C. $a > d$.
- D. $b = d$.

Câu 16: Kết quả của phép tính $a + 0$ bằng:

- A. 0.
- B. a .
- C. $2a$.
- D. 1.

Câu 17 : Giá trị của x thỏa mãn $185 - (x + 20) = 100$ là:

- A. 65.
- B. 85.
- C. 105.
- D. 165.

Câu 18: Tính nhanh $142 + 253 + 58 + 47$ ta được kết quả là:

- A. 400.
- B. 500.
- C. 600.
- D. 450.

Câu 19: Dân số một phường năm 2024 là 125 400 người. Năm 2025 dân số tăng thêm 1 850 người. Dân số phường đó năm 2025 là:

- A. 127 250 người.
- B. 123 550 người.
- C. 127 150 người.
- D. 126 250 người.

Câu 20: Tổng của dãy số $S = 2 + 4 + 6 + \dots + 100$ có giá trị bằng:

- A. 2550.
- B. 2500.
- C. 5100.
- D. 2450.

Câu 21: Phép tính $a \cdot (b + c)$ bằng:

- A. $a \cdot b + c$.
- B. $a + b \cdot c$.
- C. $a \cdot b + a \cdot c$.
- D. $a \cdot b \cdot c$.

Câu 22: Kết quả phép chia $2\,315 : 45$ có thương q và số dư r lần lượt là:

- A. $q = 51, r = 20$.
- B. $q = 51, r = 10$.
- C. $q = 50, r = 15$.
- D. $q = 52, r = 5$.

Câu 23: Một đoàn tham quan có 310 học sinh cần thuê xe ô tô 45 chỗ. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu xe để chở hết học sinh?

- A. 6 xe. B. 7 xe. C. 8 xe. D. 9 xe.

Câu 24: Số ước của số 36 là:

- A. 6. B. 8. C. 9. D. 10.

Câu 25: Tích của hai số bằng 450. Nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và tăng thừa số thứ hai thêm 4 đơn vị thì tích mới bằng 570. Thừa số thứ nhất là:

- A. 30. B. 25. C. 40. D. 35.

Câu 26 : Trong biểu thức lũy thừa 5^3 , số 3 được gọi là:

- A. Cơ số. B. Số mũ. C. Tích. D. Số hạng.

Câu 27 : Khẳng định nào sau đây là đúng về nhân hai lũy thừa cùng cơ số?

- A. $a^m \cdot a^n = a^{m \cdot n}$. C. $a^m \cdot a^n = a^{m - n}$.
B. $a^m \cdot a^n = a^{m + n}$. D. $a^m \cdot a^n = (a \cdot a)^{m+n}$.

Câu 28 : Giá trị của 2^5 bằng:

- A. 10. B. 25. C. 32. D. 64.

Câu 29 : Kết quả của phép tính $3^8 : 3^3$ dưới dạng một lũy thừa là:

- A. 3^5 . B. 3^{11} . C. 3^{24} . D. 1^5 .

Câu 30 : Viết tích $4 \cdot 4 \cdot 4 \cdot 4 \cdot 4$ dưới dạng lũy thừa cơ số 4 ta được:

- A. 4^4 . B. 4^5 . C. 4^6 . D. 16^3 .

Câu 31 : Tìm số tự nhiên n thỏa mãn $2^n = 64$:

- A. $n = 5$. B. $n = 6$. C. $n = 7$. D. $n = 8$.

Câu 32 : Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A. Cộng, trừ $\rightarrow$ Nhân, chia $\rightarrow$ Lũy thừa.
B. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân, chia $\rightarrow$ Cộng, trừ.
C. Nhân, chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng, trừ.
D. Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng, trừ $\rightarrow$ Nhân, chia.

Câu 33: Kết quả của phép tính $80 : 4^2 + 3 \cdot 2^3$ là:

- A. 29. B. 19. C. 23. D. 31.

Câu 34: Tập hợp tất cả các ước của 12 là:

- A. $\{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$.
B. $\{2; 3; 4; 6\}$.
C. $\{0; 12; 24; 36\}$.
D. $\{1; 2; 3; 4; 6\}$.

Câu 35: Các bội nhỏ hơn 30 của 7 là:

- A. $\{7; 14; 21; 28\}$.
B. $\{0; 7; 14; 21; 28\}$.
C. $\{0; 7; 14; 21; 28; 35\}$.
D. $\{1; 7; 14; 21; 28\}$.

Câu 36: Tìm số tự nhiên $x \in B(8)$ sao cho $12 < x \leq 40$:

- A. $\{16; 24; 32; 40\}$.
B. $\{16; 24; 32\}$.
C. $\{24; 32; 40\}$.
D. $\{8; 16; 24; 32; 40\}$.

Câu 37: Số nào sau đây chia hết cho cả 2 và 5?

- A. 125. B. 240. C. 312. D. 435.

Câu 38: Dấu hiệu chia hết cho 9 là:

- A. Số có chữ số tận cùng là 9.
C. Số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 9.
B. Số có tổng các chữ số chia hết cho 9.
D. Số có chữ số tận cùng là số lẻ.

Câu 39: Số $\overline{5 \times 2}$ chia hết cho 3 khi chữ số x có thể nhận các giá trị nào?

- A. $x \in \{2; 5; 8\}$.
B. $x \in \{1; 4; 7\}$.
C. $x \in \{0; 3; 6; 9\}$.
D. $x \in \{3; 6; 9\}$.

Câu 40: Trong các số 123; 234; 345; 456, số chia hết cho 9 là:

- A. 123. B. 234. C. 345. D. 456.

Câu 41: Tìm chữ số a, b để số $\overline{2a5b}$ chia hết cho cả 2, 5 và 9 (với b ở hàng đơn vị):

- A. $b = 0, a = 2$. B. $b = 0, a = 7$. C. $b = 5, a = 2$. D. $b = 0, a = 9$.

Câu 42: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.
B. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.
C. Số 0 và 1 là các số nguyên tố nhỏ nhất.
D. Hợp số là số chỉ có 2 ước.

Câu 43: Kết quả của phép tính $5^4 \cdot 5^4 : 5^5$ bằng

- A. 10 B. 125. C. 52 D. 15.

Câu 44: Giá trị x để $3^{x-5} = 81$ là:

- A. $x = 7$. B. $x = 9$. C. $x = 3$ D. $x = 27$

Câu 45: Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau.

- A. Trong phép trừ, số trừ bằng số bị trừ trừ đi hiệu.
B. Trong phép trừ, số bị trừ bằng hiệu trừ đi số trừ.
C. Trong phép trừ, số bị trừ bằng số trừ trừ đi hiệu.
D. Trong phép trừ, số trừ bằng số bị trừ cộng hiệu.

Câu 46: Giá trị của x thỏa mãn $3 \cdot (x - 4) + 2^3 = 20$ là:

- A. $x = 8$. B. $x = 6$. C. $x = 10$. D. $x = 12$.

Câu 47: Nếu $a : 4$ và $b : 4$ thì tổng $(a + b)$ chia hết cho:

- A. 2. B. 4. C. 8. D. 16

Câu 48: Kết quả của phép tính $100 - (7 + 3 \cdot 2^2)$ bằng

- A. 91. B. 57. C. 81. D. 60.

Câu 49: Giá trị của x thỏa mãn $3 \cdot (x - 4) + 2^3 = 20$ là:

- A. $x = 8$. B. $x = 6$. C. $x = 10$. D. $x = 12$.

Câu 50: Nếu $a : 4$ và $b : 4$ thì tổng $(a + b)$ chia hết cho:

- A. 2. B. 4. C. 8. D. 16

Câu 51: Kết quả của phép tính $100 - (7 + 3 \cdot 2^2)$ bằng

- A. 91. B. 57. C. 81. D. 60.

Câu 52: Một quyển vở 96 trang có giá 11 nghìn đồng. Với số tiền 200 nghìn đồng bạn Huyền mua được nhiều nhất bao nhiêu quyển vở?

- A. 15. B. 19. C. 20. D. 18.

Câu 53: Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau.

- A. Trong phép trừ, số trừ bằng hiệu trừ số bị trừ.
B. Trong phép trừ, số bị trừ bằng hiệu cộng số trừ.
C. Trong phép trừ, số bị trừ bằng số trừ trừ đi hiệu.
D. Trong phép trừ, số trừ bằng số bị trừ cộng hiệu.

Câu 54: Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là:

- A. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$. B. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.
C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$. D. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$.

Câu 55: Số tự nhiên chia hết cho 4 có dạng nào sau đây ($k \in \mathbb{N}$)?

- A. $3+k$. B. $3.k$. C. $4.k$. D. $3-k$.

Câu 56: Tìm khẳng định **sai**.

- A. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
B. Có hai số tự nhiên liên tiếp đều là số nguyên tố.
C. Số nguyên tố nhỏ nhất là 2.
D. Số nguyên tố nhỏ nhất là 1.

Câu 57: Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về tam giác đều?

- A. Tam giác đều có ba cạnh bằng nhau.
B. Tam giác đều có ba góc bằng nhau và mỗi góc bằng 60° .
C. Tam giác đều là tam giác có ba trục đối xứng.
D. Tam giác đều có một góc vuông.

Câu 58: Khẳng định nào sau đây là đúng? Trong hình chữ nhật:

- A. Bốn góc bằng nhau và bằng 60° .
B. Hai đường chéo không bằng nhau.
C. Bốn góc bằng nhau và bằng 90° .
D. Hai đường chéo song song với nhau.

Câu 59: Trong các hình sau, hình nào có hai đường chéo vuông góc với nhau?

- A. Hình chữ nhật. C. Hình thang cân.
B. Hình bình hành. D. Hình thoi.

Câu 60: Cho hình vuông ABCD có đường chéo $AC = 3\text{cm}$. Độ dài đoạn thẳng BD là:

- A. $BD = 3\text{ cm}$. B. $BD = 4\text{ cm}$. C. $BD = 5\text{ cm}$. D. $BD = 6\text{ cm}$.

Câu 61: Cho hình thang cân ABCD ($AB \parallel CD$), biết góc D bằng 50° . Số đo của góc C là:

- A. 120° . B. 90° . C. 60° . D. 50° .

Câu 62: Trong tam giác đều ABC, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Ba cạnh bằng nhau và ba góc bằng 60° .
B. Chỉ có hai cạnh bằng nhau.
C. Ba góc bằng 90° .
D. Hai đường chéo bằng nhau.

Câu 63: Hình lục giác đều được ghép từ mấy tam giác đều bằng nhau có chung đỉnh?

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 8.

Câu 64: Cho hình vuông ABCD có cạnh bằng 5 cm. Chu vi của hình vuông ABCD là:

- A. 25 cm. B. 20 cm. C. 10 cm. D. 15 cm.

Câu 65: Trong hình chữ nhật, khẳng định nào sau đây là “sai”?

- A. Bốn góc bằng nhau và bằng 90° .
B. Hai đường chéo bằng nhau.
C. Các cạnh đối diện bằng nhau.
D. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

Câu 66: Tứ giác có hai đường chéo vuông góc với nhau tại trung điểm của mỗi đường là:

- A. Hình chữ nhật. C. Hình thang cân.
B. Hình thoi. D. Hình bình hành.

Câu 67: Khẳng định nào sau đây là đúng về hình thang cân?

- A. Hai cạnh bên bằng nhau và hai đường chéo bằng nhau.
B. Bốn cạnh bằng nhau.
C. Bốn góc bằng nhau.
D. Hai đường chéo vuông góc.

Câu 68: Cho hình thoi MNPQ có độ dài cạnh $m = 6$ cm. Chu vi hình thoi là:

- A. 12 cm. B. 24 cm. C. 36 cm. D. 18 cm.

Câu 69: Diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo $d_1 = 8$ cm và $d_2 = 10$ cm là:

- A. 80 cm^2 . B. 40 cm^2 . C. 36 cm^2 . D. 20 cm^2 .

Câu 70: Bức tường hình bình hành có chiều cao 4 m và độ dài đáy tương ứng 6 m. Chi phí sơn bức tường là 50 000 đồng/ m^2 . Tổng chi phí sơn tường là:

- A. 1 200 000 đồng.
B. 2 400 000 đồng.
C. 600 000 đồng.
D. 1 800 000 đồng.

